

## 60 MẪU NGỮ PHÁP N5

① ～は～ : thì, là, ở

N1 は N2 です : N1 là N2

～N1 は N2 が～[mô tả]

は dùng để phân cách chủ ngữ và vị ngữ trong câu.

は đứng trước thông tin cần truyền đạt, đứng trước chủ đề muốn nói (trước 1 mệnh đề)

わたし にほん りょうり す  
私 は日本 の 料理が好きます。

Tôi thích món ăn Nhật.

やまだ にほんご じょうず  
山田さんは日本語が上手です。

Anh Yamada giỏi tiếng Nhật.

いえ おお  
この家はドアが大きいです。

Căn nhà này có cửa lớn.

② ～も～ : cũng, đến mức, đến cả

も có chức năng tương tự như は

Dùng miêu tả sự vật / tính chất / hành động tương tự với một sự vật / tính chất / hành động đã nêu trước đó. (nhằm tránh lặp lại trợ từ は / động từ nhiều lần)

Thể hiện sự ngạc nhiên, bất ngờ về mức độ số lượng khá nhiều, lặp đi lặp lại của một sự vật, hành động... nào đó.

Thể hiện mức độ không giống như bình thường. (cao hơn hoặc thấp hơn)

やまだほんよす わたしおな  
山田さんは本を読むことが好みます。私も同じです。Anh Yamada thích đọc sách. Tôi cũng vậy.

きのういそがね じかん  
昨日 忙しくて寝る時間ありませんでした。 Ngày hôm qua bận quá, không có cả thời gian để ngủ.

りんごをたなした食べます。梨も食べます。 Tôi ăn táo. Tôi cũng ăn cả lê.

めいせいかね  
名声がほしいです。お金もほしいです。 Tôi muốn có danh tiếng. Tôi cũng muốn có cả tiền.

Chú ý: が không đứng liền kề với は

が khi dùng cho một chủ từ は/が も～

わたし ことしにほん りょこう  
私 はもマイさんはも今年日本に旅行したい。 Cả tôi và Mai năm nay đều muốn đi du lịch Nhật.

も cũng có thể đứng sau các trợ từ khác giống như は  
で/と/へ/など も～

休日ですが、どこへもいけません。

Ngày nghỉ thế mà cũng chẳng đi đâu được.

### ③ ～で V : tại, ở, vì, bằng, với (khoảng thời gian)

Diễn tả nơi xảy ra hành động, sự kiện

えき しんぶん か  
駅で新聞を買います。

Tôi mua báo ở nhà ga.

Diễn tả phương pháp, phương thức, phương tiện. Sự vật được làm bằng chất liệu, vật liệu gì.

た  
はしで食べます。

Tôi ăn bằng đũa.

にほんご か  
日本語でレポートを書きます。

Tôi viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

Diễn tả trong một khoảng thời gian

しごと あした おわ  
この仕事は明日で終わりますか？

Công việc này sáng mai có xong không?

### ④ ～に/へ V : chỉ hướng, địa điểm, thời điểm

Khi động từ chỉ sự di chuyển thì trợ từ 「へ」 được dùng sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

Dùng để chỉ thời điểm "vào lúc"

あした りょうこう い  
明日、旅行に/へ行きます。

Ngày mai tôi sẽ đi du lịch.

ごご じ かい  
午後6時に帰ります。

6 giờ chiều tôi sẽ về.

Dùng để chỉ địa điểm "ở, vào"

かれ にほん りゅうがく  
彼は日本へ留学しました。

Cậu ấy đã đi du học ở Nhật Bản.

Dùng để chỉ hướng đến ai

このプレゼントをゆみさんに/へ

Xin hãy trao món quà này tới chị Yumi.

### ⑤ ～に、～ : vào, vào lúc

Khi muốn nói về một thời điểm mà hành động nào đó xảy ra, thêm trợ từ 「に」 vào sau danh từ chỉ thời gian. Dùng 「に」 đối với những hành động xảy ra trong khoảng thời gian ngắn. 「に」 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm. Tuy nhiên, đối với trường hợp chỉ các thứ trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng 「に」

じ お  
7時に起きます。

Tôi thường thức dậy lúc 7 giờ.

がつついたち にほん い  
2月1日に日本へ行きました。

Tôi (đã) đến Nhật vào ngày 1 tháng 2.

しゅうまつ ともだち いえ い  
週末に友達の家へ行きます。

Cuối tuần tôi sẽ đi đến nhà của bạn.

## ⑥ ～を V : chỉ đối tượng của hành động

Trợ từ 「を」 đánh dấu đối tượng tác động của hành động sau đó. Chữ 「を」 chỉ được dùng làm trợ từ mà không có mặt trong từ vựng nào khác.

みず の  
水を飲みます。 Tôi uống nước.

にほんご べんきょう  
日本語を勉強します。 Tôi học tiếng Nhật.

おんがく き  
音楽を聞きます。 Tôi nghe nhạc.

## ⑦ ～と V : làm gì với ai

Trợ từ 「と」 được dùng để biểu thị một đối tượng bất kỳ (người hoặc động vật) đang cùng thực hiện một hành động nào đó.

こうえん ともだち さんぽ  
公園に友達と散歩しました。 Tôi đã đi dạo với bạn tới công viên.

どうりょう しゅつちょう  
同僚とアメリカへ出張します。 Tôi sẽ đi công tác ở Mỹ cùng với đồng nghiệp.

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình thì dùng 「ひとりで」 và không dùng trợ từ 「と」

ひとり い  
一人でスーパーへ行きます。 Tôi đi siêu thị một mình

## ⑧ ～に V : cho ～, từ ～

Những động từ như あげます, かけます, おしえます cần người làm đối tượng cho (tặng, cho mượn, dạy). Đặt trợ từ 「に」 sau danh từ chỉ đối tượng này.

Đối với những động từ như おくります, でんわをかけます thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ). Trong trường hợp đó ngoài 「に」 còn có thể dùng 「へ」

Các động từ như もらいます, かけます, ならいます biểu thị hành động từ người tiếp nhận. Khi dùng những động từ này trong câu mà chủ ngữ là người tiếp nhận thì thêm 「に」 vào sau danh từ chỉ đối tác. Trong các mẫu câu sử dụng những động từ này, ta có thể dùng trợ từ 「から」 thay cho 「に」

やまだ きむら はな  
山田さんは木村さんに花をあげました。 Anh Yamada tặng hoa cho chị Kimura.

ほん か  
マリアさんに本を貸しました。 Tôi cho chị Maria mượn sách.

えいご おし  
みみちゃんに英語を教えます。 Tôi dạy bé Mimi tiếng Anh.

かいしゃ でんわ  
会社 社に電話をかけます。 Tôi gọi điện thoại đến công ty.

きむら やまだ はな  
木村さんは山田さんに花をもらいました。 Chị Kimura nhận hoa từ anh Yamada.

マリアさんにざっしを<sup>か</sup>借りました。

Tôi mượn cuốn tạp chí từ chị Maria.

チンさんに<sup>ちゅうごくご</sup>中国語<sup>なら</sup>を習います。

Tôi học tiếng Trung Quốc từ anh Chin.

## ⑨ ～と～ : và

### N1 と N2 : N1 và N2

Khi nói 2 danh từ với nhau thì dùng trợ từ 「と」

やさい <sup>にく</sup> 肉 <sup>た</sup> と 野菜を食べます。

Tôi ăn rau và thịt.

やす <sup>ひ</sup> 日 <sup>どようび</sup> 土曜日 <sup>にちようび</sup> と 日曜日です。

Ngày nghỉ là ngày thứ bảy và chủ nhật.

## ⑩ ～が～ : nhưng

Trợ từ 「が」 là trợ từ nối tiếp, nghĩa là "nhưng". Khi dùng 「が」 để nối hai câu (mệnh đề) thì được một câu. Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 trước chủ đề đó.

タイ料理<sup>りょうり</sup>はおいしいですが、<sup>つら</sup>辛いです。

Món Thái ngon nhưng cay.

あめ <sup>ふ</sup> 雨が降っていますが、<sup>がっこう</sup>テスト<sup>い</sup>がありますので学校へ行きます。

Trời đang mưa nhưng do có bài kiểm tra nên tôi tới trường.

Khi xin lỗi để hỏi thăm, nhờ vả cũng dùng 「が」: しつれいですが, すみませんが để mở đầu một câu nói.

しつれいですが、<sup>なまえ</sup>お名前<sup>なん</sup>は何ですか。

Xin lỗi, bạn tên là gì?

<sup>てつだ</sup>すみませんが、手伝ってもらえませんか。

Xin lỗi, bạn có thể giúp tôi được không?

## ⑪ ～から～まで : từ ～ đến ～

Trợ từ 「から」 biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn 「まで」 biểu thị điểm kết thúc của thời gian hoặc địa điểm. 「から」 và 「まで」 không nhất thiết đi kèm với nhau, mà còn có thể được dùng riêng biệt.

<sup>じ</sup> 9時<sup>ごご</sup> から <sup>じ</sup> 午後5時<sup>はたら</sup> まで 働きます。

Tôi làm việc từ 8h đến 5h chiều.

<sup>おおさか</sup> 大阪<sup>とうきょう</sup> から <sup>じかん</sup> 東京<sup>まで</sup> まで 3時間かかります。

Đi từ Tokyo đến Osaka mất 3 giờ.

<sup>じ</sup> 8時<sup>はたら</sup> から 働きます。

Tôi làm việc từ 8 giờ.

<sup>ひるやす</sup> 昼休み<sup>12じ</sup> は 12時からです。

Giờ nghỉ trưa là từ 12 giờ.

⑫ あまり～ない : không ~ lắm

「あまり」 là phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ / động từ thì 「あまり」 được đặt trước tính từ / động từ.

わたし にほんご じょうず  
私の日本語はあまり上手ではありません。 Tiếng Nhật của tôi không giỏi lắm.

きょう てんき さむ  
今日の天気はあまり寒くないです。 Thời tiết hôm nay không lạnh lắm.

えいご わ  
英語があまり分かりません。 Tiếng Anh thì không hiểu lắm.

⑬ 全然 Vない : hoàn toàn không ~

「ぜんぜん」 là phó từ biểu thị mức độ, mang nghĩa là “hoàn toàn không”, thì luôn được đặt trong câu phủ định. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ / động từ thì được đặt trước tính từ / động từ.

ほん ぜんぜんおもしろ  
この本は全然面白くないです。 Cuốn sách này hoàn toàn không thú vị.

かね ぜんぜん  
お金が全然ありません。 Tôi hoàn toàn không có tiền.

ぜんぜんわ  
全然分かりません。 Tôi hoàn toàn không hiểu.

⑭ ～なかなか～ない : mãi mà không thể ~

Là phó từ biểu thị mức độ, khi làm chức năng biểu thị nghĩa cho động từ thì chúng được đặt trước động từ. Diễn tả ý để thực hiện một điều gì đó phải mất thời gian, sức lực, khó thực hiện

ね  
なかなか寝られませんでした。 Mãi mà không ngủ được.

もんだい と  
この問題はなかなか解けなかった。 Bài tập này mãi mà không giải được.

⑮ Vませんか。 : cùng ~ với tôi không?

Dùng để mời hoặc đề nghị cùng làm một việc gì đó.

た  
いっしょに食べませんか。 Cùng đi ăn cùng với tôi không?

りょこう い  
いっしょに旅行へ行きませんか。 Cùng đi du lịch với tôi không?

い  
カラオケに行きませんか。 Cùng đi hát karaoke với tôi không?

⑩ ～が あります。 : có ~ ở đâu đó

Dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của đồ vật, tĩnh vật. Những vật ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ 「が」

へや  
部屋にテレビがあります。

Trong phòng có cái ti vi.

にわ おお き  
庭には大きな木があります。 Trong vườn có cái cây to.

⑪ ～が います。 : có ~ ở đâu đó

Dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của người, động vật. Người, động vật ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ 「が」

おんな こ  
女の子がいます。

Có một cô gái.

しばふ ことりさんびき  
芝生に小鳥が三匹います。

Có 3 con chim nhỏ trên bãi cỏ.

このクラスには25人がいます。

Lớp học này có 25 người.

⑫ ～数量 + 動詞 (V) : chỉ số lượng

Thông thường lượng từ được đặt trước động từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của lượng từ chỉ thời gian.

こ か  
みかんを4個買いました。

Tôi (đã) mua 4 quả cam

がいこくじんしゃいん ふたり  
外国人社員は二人います。

Nhân viên người nước ngoài thì có hai người.

⑬ ～に～回 : làm ~ lần trong khoảng thời gian

Diễn tả tuần suất làm việc gì đó trong một khoảng thời gian.

わたし いっかげつ かいえいが み  
私は一か月に2回映画を見ます。

Tôi xem phim 2 lần 1 tháng.

いっしゅうかん かいにほんご べんきょう  
一週間に4回日本語を勉強します。

Tôi học tiếng nhật 4 ngày 1 tuần.

⑭ ～ましょう : chúng ta hãy cùng ~

Diễn tả sự rủ rê, thôi thúc cùng nhau làm việc gì đó.

やす  
ちょっと休みましょう。

Chúng ta nghỉ chút nào.

お  
では、終わりました。

Vậy thì chúng ta kết thúc thôi.

㉑ ～ましょうか?～ : **tôi làm ～ giúp cho bạn nhé**

Diễn tả sự xin phép, đề nghị làm một hành động gì đó giúp người khác.

おも にもつ も  
重い荷物ですね。持ちましょうか。

Hành lý nặng nhỉ. Để tôi mang giúp cho bạn nhé?

㉒ ～がほしい : **muốn có ～**

Diễn tả mong muốn sở hữu một vật hoặc một vật hoặc một người nào đó.

Nó cũng được dùng để hỏi về sự mong muốn của người nghe. Đối tượng mà người mong muốn hướng tới được biểu thị bằng trợ từ 「が」

「ほしい」 là tính từ đuôi 「い」

わたし かね ほ  
私 はお金が欲しいです。

Tôi muốn có tiền.

わたし ともだち ほ  
私 は友達が欲しいです。

Tôi muốn có bạn bè

いま なに いちばんほ  
今、何が一番欲しいですか。 Bây giờ bạn muốn có gì nhất?

Vì là tính từ đuôi 「い」, nên phủ định của 「ほしい」 là 「ほしくない」 nghĩa là không muốn.

こども ほ  
子供が欲しいですか。

Anh muốn có con không?

…いいえ、欲しいくないです。

… Không, tôi không muốn.

Mẫu câu này không thể dùng để biểu thị mong muốn của người thứ ba hoặc mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà phê thì không nói 「コーヒーが欲しいですか。」 mà nói là 「コーヒーはいかがですか。」

㉓ Vたい : **muốn làm ～**

Động từ thể 「ます」 gắn với 「たい」 là cách nói “muốn làm” một gì đó, diễn tả ý muốn của bản thân người nói, và để hỏi về ý kiến của người nghe. Ngoài 「を」 thì không có trợ từ nào dùng thay thế 「が」

Động từ thể 「たい」 cách chia tương tự như tính từ đuôi 「い」

にほん い  
日本へ行きたいです。

Tôi muốn đi Nhật.

すし た  
寿司が食べたいです。

Tôi muốn ăn sushi.

は いた なに た  
歯が痛いですから、何も食べたくないです。 Vì đau răng nên tôi không muốn ăn gì.

Mẫu câu này không thể dùng để biểu thị mong muốn của người thứ ba hoặc mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà phê thì không nói 「コーヒーが飲みたいですか。」 mà nói là 「コーヒーが飲みませんか。」

②④ [place]～へ [purpose]～を V～に いきます・きます: Đi đến ～ để ～

Động từ ở thể 「ます」 hoặc danh từ đặt trước trợ từ 「に」 biểu thị mục đích của 「いきます」

Danh từ đặt trước 「に」 phải là danh từ chỉ hành động.

スーパーへ<sup>か もの い</sup>買い物に行きます。 Tôi đi siêu thị để mua sắm.

昼<sup>ひる</sup>ごはんを<sup>た い</sup>食べに行きます。 Tôi đi [để] ăn trưa.

せんせい しりょう<sup>き</sup>をもらいに来ました。 Thưa cô, em tới đây để nhận tài liệu ạ.

Có thể đặt trước 「に」 các danh từ chỉ sự việc được tổ chức ra như lễ hội, buổi hòa nhạc. Trong trường hợp này thì mục đích của người nói là xem lễ hội, nghe nhạc...

あした とうきょう まつ い  
明日 東京 のお祭りに行きます。 Ngày mai tôi đi Tokyo để xem lễ hội

②⑤ ～てください : Hãy làm ～ (yêu cầu người đối diện làm gì)

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn nhờ vả, sai khiến hoặc khuyên nhủ người nghe. Khi nói với người vai vế cao hơn thì không nên dùng mẫu này với ý sai khiến.

Khi đề nghị ai làm việc gì 「すみませんが」 luôn đặt trước 「～てください」

すみませんが、この漢字<sup>かんじ</sup>の読み方<sup>よ かた</sup>を<sup>おし</sup>教えてください。 Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ kanji này.

ここに<sup>じゅうしょ</sup>住所<sup>なまえ</sup>と名前<sup>か</sup>を書いてください。 Hãy viết địa chỉ và tên vào chỗ này.

ぜひ<sup>あそ</sup>遊び<sup>き</sup>に来てください。 Nhất định đến chỗ tôi chơi nhé.

②⑥ Vないてください : (xin) đừng / không

Mẫu câu này được dùng khi muốn yêu cầu ai đó đừng làm một việc gì đó.

わたし<sup>げんき</sup>は元気<sup>しんぱい</sup>ですから、心配<sup>しんぱい</sup>しないでください。 Vì tôi khỏe nên đừng lo cho tôi.

ここで<sup>しゃしん</sup>写真<sup>と</sup>を撮らないでください。 Xin đừng chụp ảnh ở đây.

びょういん<sup>たばこ</sup>で<sup>す</sup>タバコ<sup>す</sup>を吸わないでください。 Xin đừng hút thuốc trong bệnh viện.

②⑦ V てもいいです [か] : làm ～ được [không?]

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự được phép làm một điều gì đó. Nếu đổi mẫu câu này thành câu nghi vấn thì chúng ta sẽ được một câu xin phép.

ほん<sup>よ</sup>を<sup>よ</sup>読んでもいいです。 Được phép đọc sách (ở đây).

タバコ<sup>す</sup>を<sup>す</sup>吸ってもいいですか。 Tôi hút thuốc có được không?



この本をもらってもいいですか。  
...ええ、いいですよ。どうぞ。  
...すみません。ちょっと・・・

Tôi lấy cuốn sách này có được không?  
Vâng, được. Xin mời.  
Xin lỗi. Tôi e rằng không được

㊸ V てはいけません。 : **không được phép làm** ～

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa “cấm” hay “không được” làm một việc gì đó.

Dùng để trả lời cho câu hỏi 「Vてもいいですか。」

くるま と  
ここで 車 に止めてはいけません。

Không được đậu xe ở đây.

㊹ V なくてもいいです。 : **không phải, không cần làm** ～

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó không phải làm một việc gì đó

あした こ  
明日来なくてもいいです。  
しなくてもいいです。  
いそ  
急がなくてもいいです。

Ngày mai anh không đến cũng được.

Không làm cũng được.

Bạn không cần vội đâu.

㊺ V なければなりません。 : **phải làm** ～

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó phải làm một việc gì đó mà không phụ thuộc vào ý muốn của đối tượng thực hiện hành động. Mẫu câu này không mang ý nghĩa phủ định

Nghĩa đen: Không làm gì (V なければ) thì không được (なりません).

くすりの  
薬 を飲まなければなりません。

Tôi phải uống thuốc.

まいにちいちじかにほんご べんきょう  
毎 日 一 時 間 日 本 語 を 勉 強 し な け れ ば な り ま せ ン 。 毎 日 必 須 学 习 日 语 1 小 时 。

せんせい ご わ にほんご はな  
先 生 は ベ ト ナ ム 語 が 分 か り ま せ ン 、 日 本 語 が 話 さ ね け れ ば な り ま せ ン 。

Thầy giáo không biết tiếng Việt, nên phải nói tiếng Nhật.

㊻ ～ないといけない : **phải làm** ～

Động từ ở thể 「ない」 ghép với 「といけない」

Có thể dùng mẫu câu này để đặt câu hỏi: Cần phải ～

りゅうがく にほんご べんきょう  
留 学 す る なら、日 本 語 を 勉 強 し ない とい け ない 。 如 果 决 定 留 学 则 必 须 学 习 日 语 。

じゅぎょう で  
授 業 に 出 ない とい け ません よ 。 不 能 逃 课 学 习 是 不 可 能 的 。 (必 须 到 课 学 习 )

なんじかんべんきょう  
では、どうのくらい何 時 間 勉 強 し ない とい け ない か 。 那 么 必 须 学 习 到 几 年 呢 ？

③② Vなくちゃいけない : không thể không = phải ~

Động từ thể ない bỏ i thay bằng 「なくちゃいけない」. Có nghĩa cần thiết làm gì đó.

Mẫu câu này tương đương với 「なくてはいけない」. Tuy nhiên người ta sử dụng 「なくちゃいけない」 để biểu đạt trong văn nói.

「ちゃ」 là nói tắt của 「ては」

た  
食べなくちゃいけない。

Tôi phải ăn.

じまえ ね  
10時前に寝なくちゃいけない。

Tôi phải ngủ trước 10 giờ.

まいにちべんきょう  
毎日勉強しなくちゃいけない。

Tôi phải học bài mỗi ngày.

③③ ~だけ : chỉ ~

Diễn tả ý nghĩa ngoài điều đó ra thì không còn điều nào khác.

Ngoài ra còn diễn tả ý nghĩa phủ định 「だけでなく」 (không chỉ)

ともだち はな  
友達とだけ話します。

Tôi chỉ nói chuyện với bạn bè.

か  
みかんだけ買いました。

Tôi chỉ mua có quýt thôi.

じんがくせい  
このクラスはベトナム人学生だけです。Lớp học này chỉ (toàn) học sinh Việt Nam.

し  
あなただけにお知らせします。

Tôi chỉ cho một mình anh biết.

ひと ま  
あの人にだけは負けたくない。

Tôi chỉ không muốn thua người đó.

み か  
見るだけ買わなくてもいいです。

Chỉ xem không mua cũng được.

③④ ~から ~ : vì ~ nên ~

Dùng để nối hai câu thành một câu. Câu 1 biểu thị lý do cho câu 2.

Cũng có thể nối 2 câu trước, sau đó nối câu 1 kèm theo 「から」

じかん ほん よ  
時間がないから、本をあまり読まない。

Vì không có thời gian nên tôi không đọc sách mấy.

あさいそが あさ た  
朝忙しいですから、朝ごはんを食べません。

Vì buổi sáng bận quá nên tôi không ăn sáng.

あめ ふ みち すべ  
雨が降りましたから、道は滑りますよ。

Vì trời đã mưa nên đường sẽ trơn trượt đấy.

まいあさ み  
毎朝、ニュースを見ませんか?

Anh có xem tin tức vào buổi sáng không?

じかん  
...いいえ、時間がありませんから。

Không, tôi không có thời gian.

### ③⑤ Vのが～ : Danh từ hóa động từ / thích việc (làm gì)

Đi kèm với các tính từ chỉ sở thích, kỹ năng, năng lực, ví dụ như すてき「な」, きれい「な」, じょうず「な」, へた「な」, はやい, おそい...

わたし おんがく き

私は音楽を聞くのが好きです。

Tôi thích nghe nhạc.

かのじょ にほんご はな じょうず

彼女は日本語を話すのが上手です。

Cô ấy nói tiếng Nhật giỏi.

わたし いぬ か す

私は犬を飼うのが好きです。

Tôi thích nuôi chó.

にほんじん ある はや

日本人は歩くのが速いです。

Người Nhật đi bộ nhanh.

### ③⑥ Vのを～ : Danh từ hóa động từ

Diễn tả danh từ hóa động từ với động từ 「わすれました」 sẽ sử dụng thể nguyên dạng có nghĩa là quên

Diễn tả danh từ hóa động từ với động từ 「知っていますか。」 sẽ sử dụng thể thông thường có nghĩa là “biết ~ không?” Mẫu câu dùng để hỏi xem người nghe có biết được nội dung được biểu thị ở phần trước không?

くすり か わす

薬を買うのを忘れました。

Tôi quên mua thuốc.

おおごえ はな

大声で話すのをやめて。

Thôi nói chuyện to tiếng đi!

### ③⑦ [V/A]のは～ : Danh từ hóa động từ/tính từ

「の」 dùng để thay thế danh từ biểu thị đồ vật, người, địa điểm... để nêu ra chủ đề của câu.

ねん いちばんあめ おお がつ

1年で一番雨が多いのは6月です。

Tháng mưa nhiều nhất trong 1 năm là tháng 6.

しょくじ たの

いっしょに食事するのは楽しいです。

Cùng nhau ăn uống thì vui.

わたし う ちい まち

私は生まれたのはベトナムの小さな町です。

Tôi được sinh ra ở một vùng quê nhỏ của Việt Nam.

の

ビールを飲むのはどう。

Uống bia thì thế nào? (rủ rê)

㊸ もう～ました : đã làm ~ xong

Diễn tả hành động đã hoàn thành.

もう宿題しゅくだいをしましたか。

Bạn đã làm bài tập xong chưa?

もう晩御飯ばんごはんを食べましたか。

Bạn đã ăn tối chưa?

㊹ まだ～ていません。 : vẫn chưa làm ~

Diễn tả một hành động chưa hoàn thành nhưng có ý định sẽ làm.

ご飯はんを食べましたか。...いいえ、まだ食たべていません。Bạn ăn cơm chưa? ...Chưa, tôi chưa ăn.

事故じこの原因げんいんは、まだ分わかっていません。

Nguyên nhân của tai nạn vẫn chưa rõ

外国がいこくには、まだ一いちど度も行いっていません。

Tôi vẫn chưa từng đi ra nước ngoài.

風邪かぜはまだよくななっていません。

Bệnh cảm vẫn chưa khỏi.

㊺ ～より～ : so với ~

N1 は N2 より Adj です。 : N1 Adj hơn N2

Đây là cách nói lấy N2 làm chuẩn để nói về tính chất, trạng thái của N1.

日本にほんはベトナムより寒さむいです。

Nhật Bản lạnh hơn Việt Nam.

ことし 今年ことしの冬ふゆは昨さくねん年さむよりも寒さむい。

Mùa đông năm nay lạnh hơn mùa đông năm ngoái.

N1 は N2 より không dùng cho tính từ ở dạng phủ định. Nếu muốn phủ định thì dùng tính từ trái nghĩa chứ không dùng thể phủ định của tính từ.

寿司すしは天てんぷらより安やすいですか。

Sushi rẻ hơn tempura phải không?

...いいえ、天ぷらは寿司より高いです。

... Không, tempura đắt hơn sushi.

㊻ ～ほど～ない : không ~ bằng

Đây là cách nói lấy N2 làm chuẩn để so sánh N1 không bằng N2.

ベトナムは日本にほんほど寒さむくない。

Việt Nam không lạnh bằng Nhật Bản.

山田やまださんは田中たなかさんほど英えいご語はなを話じょうずすのが上じょうず手じょうずではありません。

Anh Yamada nói tiếng Anh không giỏi bằng anh Tanaka.

④② おな  
～と同じ～ : giống với ～, tương tự với ～

Diễn tả hai thứ giống nhau cả về bản chất và hình thức.

ほん          ほん    しゅっぱんしゃ    おな  
この本はあの本と 出 版 社が同じだ。          Cuốn sách này cùng nhà xuất bản với cuốn sách kia.

ひと    た                  おな  
あの人が食べているのと同じものをください。          Cho tôi món giống món của người kia đang ăn.

わたし    かれ    おな  
私 は彼と同じクラスです。          Tôi cùng lớp với anh ấy.

④③ なか          いちばん  
～ [の中] で～が 一 番 ～

なか          いちばん  
N1 [の中] で N2 が 一 番 Adj です : Trong số N1 thì N2 là Adj nhất

Trợ từ 「で」 dùng để biểu thị phạm vi so sánh từ 3 vật trở lên.

きせつ    なか    はる    いちばんす  
季節の中で春が一 番好きです。          Trong các mùa, tôi thích nhất là mùa xuân.

かぞく    なか          いちばんほそ  
家族の中でだれが一 番 細いですか。          Trong gia đình ai là người ốm nhất?

かぞく    なか          いちばんほそ  
… 家族の中で私が一 番 細いです。          … Trong gia đình tôi là người ốm nhất.

④④ ～く / ～になる～

A「い」く / A「な」になる : trở thành, trở nên

Diễn tả một hành vi trong tương lai sẽ phát sinh một kết quả nào đó.

あつ  
暑 くなってきましたね。          Trời đã nóng lên rồi nhỉ.

がつ          にほん    さむ  
11 月 になると、日本は寒 くなります。          Sang tháng 11 là nước Nhật trở lạnh.

かのじょ  
彼 女はだいぶきれいになりましたね。          Cô ấy trở nên xinh đẹp hơn hẳn rồi nhỉ.

ことし    がつ    はかせ  
今年の 7 月 に博士になります。          Vào tháng 7 này tôi sẽ trở thành thạc sĩ.

いまへや          あたた  
今 部屋はもっと 暖 かくなる。          Căn phòng này trở nên ấm hơn.

らいねん          がつ          にち    きゅうこうび  
来 年から 3 月 1 0 日 は休 校 日 になります。

Từ năm sau, ngày 10 tháng 3 sẽ trở thành ngày nghỉ của trường.

④⑤ ～も～ない～ : cho dù ～ cũng không ～

A も V ない

Diễn tả điều kiện ngược, dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người.

やす か  
安くても買いません。 Cho dù giá rẻ tôi cũng không mua.

いろ す やす か  
このスマホの色が好きじゃないから、安くても買わないよ。

Tôi không thích màu cái điện thoại thông minh này, nên rẻ cũng không mua đâu.

なんかい おぼ  
何回も覚えません。 Cho dù đọc bao nhiêu lần cũng không thể nhớ được.

べんり けいたい でんわ つか  
便利でも携帯電話を使わない。 Cho dù điện thoại tiện lợi như thế nào tôi cũng không sử dụng.

ひま あそ  
暇でも遊びません。 Cho dù rảnh cũng không đi chơi.

せいせき よ じまん  
どんなに成績が良くても自慢してはいけません。 Cho dù thành tích tốt thế nào cũng không được tự kiêu.

たいへん じゅけん べんきょう  
大変でも受験勉強をがんばりましょう。 Cho dù vất vả chúng ta hãy cùng cố gắng ôn thi.

④⑥ ～たり～たりする : làm ～ làm, và ～

V1 たり V2 たりする

Dùng để liệt kê nhiều hành động hay tính chất của sự vật.

きのう ともだち うた うた の たの  
昨日、友達と歌を歌ったりビールを飲んだりして楽しかった。

Hôm qua, tôi thích hát và uống bia với bạn bè.

わたし ある おんがく き す  
私は歩いたり、音楽を聞いたりする好きです。 Tôi thích đi bộ và nghe nhạc.

せんしゅう い しょてん い  
先週私はスーパーに行ったり、書店に行ったりしました。 Tuần trước tôi đi siêu thị và nhà sách.

おお おも  
このかばん大きかったり、重かったりするかばん。 Cái cặp này to và nặng.

ひと しんせつ ほが ひと  
あの人は親切だったり、朗らかだった人です。 Người đó lúc nào cũng thân thiện và vui tính.

かれ かしこ ひと  
彼はハンサムだったり、賢かった人です。 Anh ta đẹp trai và thông minh.

**④⑦ Vています : đang làm V**

Diễn tả một hành động đang diễn ra.

Diễn tả trạng thái (là kết quả của một hành động) vẫn còn lại, vẫn tiếp tục ở hiện tại.

Diễn tả thói quen (hành vi được lặp đi lặp lại trong một thời gian dài). Nếu là thói quen hay hành vi trong quá khứ thì dùng thể 「ていました」

Diễn tả trạng thái (nghề nghiệp, nơi sống...)

Dùng mẫu câu này để trả lời khi được hỏi 「おしごとはなんですか。」

にほんご ベンキョウ

日本語を勉強しています。

Tôi đang học tiếng Nhật.

わたし ベトナム す

私はベトナムに住んでいます。

Tôi đang sống ở Việt Nam.

しずおかけんりつだいがく ベンキョウ

静岡県立大学で勉強しています。

Tôi đang học tại trường đại học tỉnh Shizuoka.

あね こうじょう はたら

姉は工場で働いています。

Chị gái tôi đang làm việc ở nhà máy.

スーパー はな う

スーパーで花を売っています。

Siêu thị có bán hoa.

カーテン やぶ

カーテンが破れています。

Tấm rèm đang bị rách.

まいにち

毎日ジョギングをしています。

Tôi chạy bộ mỗi ngày.

**④⑧ Vことがあります : có khi, thỉnh thoảng làm ~**

Diễn tả một sự việc xảy ra không có tính thường xuyên, lâu lâu, thỉnh thoảng mới xảy ra.

ときどきすい えい い

時々水泳に行くことがある。

Thỉnh thoảng tôi đi bơi.

じかん ほん よ

時間があれば本を読むことがある。

Nếu có thời gian thì cũng có khi tôi đọc sách.

えいが み

映画を見ることがありませんか。

Bạn có thường xem phim không?

わたし つき なんかい い

私は月に何回スーパーに行くことがあります。Một tháng tôi đi siêu thị vài lần.

**④⑨ Vないことがあります : có khi không làm ~**

Diễn tả sự việc xảy ra không có tính thường xuyên, lâu lâu, thỉnh thoảng mới xảy ra.

あさ た

朝ごはんを食べないことがある。

Có khi tôi không ăn sáng.

**⑤⑩ Vたことがあります : đã từng làm ~**

Diễn tả một hành động đã từng xảy ra trong quá khứ.

さしみ た

刺身を食べたことがある。

Tôi đã từng ăn sashimi.

にほん い

日本へ行ったことがありますか。

Bạn đến Nhật Bản bao giờ chưa?

㊦ N1 や N2 など : Liệt kê ~ và ~ và ...

Trợ từ 「や」 được dùng để liệt kê các liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (hai danh từ trở lên). Có thể dùng 「など」 ở cuối danh từ để biểu thị rõ ràng có những đối tượng khác ngoài đối tượng được nêu.

(liệt kê không đầy đủ)

つくえ うえ ほん かね

机の上に本やお金などがあります。

Trên bàn có sách và tiền.

なか

かばんの中にノートやペンなどたくさんの中のものが入っています。

はい

Trong cặp đang có rất nhiều thứ như vở viết và bút.

㊧ ~ので~ : Vì ~ nên ~

Diễn tả lý do khách quan, tự nhiên, tất nhiên dẫn đến như thế. Khi sử dụng 「ので」 sẽ thể hiện cách nói nhẹ nhàng, mềm mại nên sẽ không dùng đến phần sau của câu ở thể mệnh lệnh hay cấm chỉ.

かぜ ひ がっこう やす

風邪を引いたので学校を休んだ。

Vì bị cảm nên tôi nghỉ học.

Phân biệt giữa 「ので」 và 「から」:

「ので」 dùng nêu lên lý do mang tính khách quan. Còn 「から」 dùng nêu lên lý do mang tính chủ quan.

おく

ちこく

バスが遅れたので、遅刻しました。

Vì xe buýt tới trễ nên tôi tới muộn

た

お腹がすいたから、たくさん食べました。

Vì đói bụng nên tôi ăn nhiều

㊨ ~まえに~ : ở phía trước ~ (không gian) / trước khi (thời gian)

Trường hợp của động từ: Mẫu câu này biểu thị rằng hành động V2 xảy ra trước hành động tác V1. Động từ V1 luôn ở thể nguyên dạng, cho dù V2 có ở thì quá khứ hoặc tương lai.

Trường hợp của danh từ: Khi dùng 「まえに」 sau danh từ thì phải thêm 「の」 vào ngay sau danh từ. Danh từ ở trước 「まえに」 là danh từ biểu thị hoặc ám chỉ động tác.

Trường hợp của lượng từ (khoảng thời gian): Nếu là lượng từ (khoảng thời gian) thì không thêm 「の」

わたし まえ さとう すわ

私の前に砂糖さんが座っていた。

Ngồi phía trước tôi là chị Sato

えき まえ おお

た

駅の前に大きなマンションが建った。

Phía trước nhà ga đã mọc lên một ngôi nhà chung cư lớn.

ね まえ おんがく き

寝る前に音楽を聞きます。

Trước khi đi ngủ tôi thường nghe nhạc.

けっこん まえ いちど なかま りょこう

結婚する前に、一度ゆっくり仲間と旅行してみたい。

Trước khi kết hôn, tôi muốn cùng đám bạn thân đi du lịch thoải mái một lần.



㊦ ～てから : sau khi ~, từ khi ~

Diễn tả hành động V2 được thực hiện sau khi hành động V1 kết thúc. Thời của câu do thời của động từ cuối quyết định.

なつやす いちど がっこう い  
夏 休みになつてから一度も学 校に行っていない。 Từ khi nghỉ hè tôi chưa lần nào đến trường.

じゅぎょう おさんぽ  
授 業 が終わってから散歩しませんか。 Sau khi giờ học kết thúc bạn đi dạo cùng tôi không?

㊧ ～たあとで : sau khi ~

Diễn tả hành động V2 sau khi hành động V1 xảy ra.

ほん み か  
この本は見たあとで、貸してね。 Sách này đọc xong thì cho tớ mượn nhé.

しごと お  
仕事が終わったあとで、カラオケにいきませんか。 Sau khi xong việc thì đi hát karaoke không?

㊨ ～とき : Khi / Lúc ~

Diễn tả một trạng thái hay một sự việc diễn ra đồng thời V- る時(trước) khi. Hành động ở về sau xảy ra trước hành động ở về trước V- た時(sau) khi. Sau khi một động tác được thực hiện thì một sự việc khác mới xảy ra.

ひま なに  
暇 なとき 何をする。 Lúc rảnh bạn làm gì?

かじ じしん おしよう  
火事や地震が起こったときには、エレベータを使用しないでください。

Lúc xảy ra hỏa hoạn hay động đất xin đừng sử dụng thang máy.

㊩ ～でしょう。 : ~ đúng không?

Được dùng với giọng cao hơn để xác nhận sự đồng ý của người nghe khi người nói nghĩ là đương nghe có sự hiểu biết về chủ đề câu chuyện, và kỳ vọng là người nghe sẽ đồng ý với ý kiến của mình.

それはだめでしょう。 Việc đó đâu có được đúng không?

としょかん おおごえ だ  
図書館で大 声を出してはいけないでしょう？ Ở thư viện đâu có được to tiếng đúng không?

㊪ 多分 ~でしょう : Có lẽ là ~

Dùng khi người nói nhận thấy khả năng chắc chắn 90% trở lên.

たぶん ほん  
多分その本はおもしろいでしょう。 Có lẽ là sách đó thú vị.

㊤ ～と <sup>おも</sup> 思います : Tôi nghĩ rằng ～

Dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「おもいます」

Dùng để biểu thị sự suy đoán, phán xét: Khi phán đoán, suy xét về một nội dung mang ý nghĩa phủ định thì phần trước của 「と」 sẽ là phủ định.

Dùng để bày tỏ ý kiến: Khi muốn hỏi ai đó về một cái gì đó thì dùng mẫu câu 「～についてどうおもいますか」 và chú ý không cần 「と」 ở sau 「どう」

Cách biểu thị sự đồng ý hoặc không đồng ý với người khác.

<sup>きょうあめ ふ</sup>  
今日雨が降らないと思います。

Tôi nghĩ là hôm nay trời sẽ không mưa.

<sup>せんせい く おも</sup>  
先生は来ると 생각합니다。

Tôi nghĩ là thầy sẽ đến.

<sup>わたし おも</sup>  
ええ、私 もそう 생각합니다。

Ừ, tôi cũng nghĩ thế

<sup>わたし おも</sup>  
私 はそう 思いません。

Tôi không nghĩ thế

㊥ ～と <sup>い</sup> 言います : Nói rằng / Nói là ～

Dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「いいます」

Khi trích dẫn gián tiếp thì dùng thể thông thường ở trước 「と」. Thời của phần trích dẫn không phụ thuộc vào thời câu.

<sup>にほんじん はん た</sup>  
日本人はご飯を食べるまえに「いただきます」といいます。

Người Nhật trước khi ăn thì thường nói "itadakimasu" (tôi xin phép ăn).

<sup>かれ だいがく い い</sup>  
彼は「大学に行きたい」と言いました。

Nó đã nói là "tôi muốn đi đại học".